ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**NGUYỄN THỊ THANH MAI**

**NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN
ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế**

**Mã số: 9 31 01 06.01**

**TÓM TẮT**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ QUỐC TẾ**

**HÀ NỘI – NĂM 2020**

Công trình được hoàn thành tại

Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

1. PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn

2. TS. Nguyễn Cẩm Nhung

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án, họp tại**

**Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

*Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2019*

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

**MỞ ĐẦU**

1. **Sự cần thiết của luận án**

Trong nhiều hoạt động kinh tế được tiến hành bởi các doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises - MNEs) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là một trong những động lực chính thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá, là tác nhân chính cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và là chìa khoá cho quá trình tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia đang phát triển. Trong nhiều vấn đề chính liên quan tới FDI, việc lựa chọn địa điểm đầu tư (FDI location choice) hay định vị FDI (FDI positioning) là một vấn đề phức tạp, đa chiều và là một trong những vấn đề quan trọng vì nó ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của MNEs ở nước ngoài, đồng thời tác động tới tăng trưởng kinh tế của quốc gia/vùng nhận đầu tư (Galan, Gonzalez-Benito và Zuñiga-Vincente, 2007; Li và Park, 2006; Wei, 1997). Nhiều học giả cho rằng quyết định lựa chọn địa điểm phân tán FDI là một trong những quyết định quan trọng nhất của MNEs khi tiến hành hoạt động đầu tư (Buckley và Casson, 2016; Nachum và Zaheer, 2005).

Mặc dù đã có nhiều công trình về vấn đề này nhưng vẫn còn nhiều khía cạnh chưa được giải quyết, nhiều câu hỏi còn bỏ ngỏ cũng như những hạn chế về phương pháp và dữ liệu. Do bản chất phức tạp, đa chiều và tính quan trọng của hiện tượng này mà trên thực tế không có một dòng lý thuyết và cách tiếp cận đơn lẻ nào có thể giải thích tất cả các khía cạnh trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI (Seyf, 2001). Thêm nữa, kết quả rà soát các công trình về chủ đề này cho thấy các học giả chủ yếu phân tích tại sao doanh nghiệp lựa chọn đầu tư vào quốc gia này mà không phải quốc gia khác, tức là phân tích ở cấp độ quốc gia. Số lượng các nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam còn rất ít và còn nhiều hạn chế về khung lý thuyết áp dụng, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu cũng như tính hợp lệ của những kết quả này. Chính vì thế rất cần thiết có những nghiên cứu để bổ sung cho những thiếu sót trong mảng nghiên cứu này ở Việt Nam.

Tại Việt Nam, trong suốt quá trình đổi mới, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn phát triển mạnh và là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế nước ta. Khu vực FDI là động lực tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị sản lượng công nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu, thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Đối với các địa phương, vì nguồn vốn FDI đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội nên các tỉnh/ thành phố cũng rất chủ động trong hoạt động quảng bá và thu hút đầu tư từ nước ngoài. *Tuy nhiên, một trong những vấn đề mà các học giả và các nhà hoạch định chính sách quan tâm là FDI có xu hướng tập trung cao độ tại một số khu vực, tỉnh và thành phố, trong khi một số địa phương khác lại không thu hút được dòng vốn từ nước ngoài.* Mặc dù có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng sự chênh lệch trong phân bố FDI là một trong những lý do quan trọng dẫn đến khoảng cách phát triển lớn giữa các vùng miền, địa phương tại Việt Nam. Những tỉnh/thành phố thu hút được lượng lớn FDI thì thường có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn. ). Ngược lại, những tỉnh nghèo nhất của Việt Nam thường thu hút được một lượng rất nhỏ FDI. Chính vì thế, việc hiểu được nguyên nhân của thực trạng phân bố FDI như hiện nay, xác định các nhân tố và ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI là rất cần thiết. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để các nhà quản lý của Việt Nam lập và thực thi những chính sách phù hợp để thu hút FDI vào những địa phương mục tiêu, hạn chế sự cạnh tranh giữa các tỉnh thành trong việc thu hút FDI, đồng thời tạo tác động lan tỏa tích cực từ địa phương thu hút được nhiều FDI sang các địa phương lân cận.

1. **Mục tiêu nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu chính của luận án này *“Nhân tố nào ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư (theo tỉnh/thành phố) của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này là gì?”.*

Để trả lời được câu hỏi này, mục tiêu chính luận án là xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động việc lựa chọn địa điểm đầu tư (các tỉnh/thành phố) của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, từ đó rút ra những hàm ý cho chính phủ để lập và thực thi những chính sách phù hợp để thu hút FDI vào những tỉnh/thành phố và khu vực mục tiêu.

Để đạt được mục tiêu chung như trên, luận án sẽ tập trung vào các mục tiêu cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* xây dựng khung nghiên cứu lý thuyết để nhận diện các nhân tố tác động tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI theo tỉnh/thành phố ở Việt Nam.

*Thứ hai,* phân tích thực trạng phân bố FDI ở Việt Nam hiện nay;

*Thứ ba,* đánh giá tác động của vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế địa phương;

*Thứ tư,* phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI theo tỉnh/thành phố ở Việt Nam;

*Thứ năm*, đưa ra các hàm ý cho Nhà nước dựa trên tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI theo tỉnh/thành phố, để thiết kế được khung chính sách để thu hút FDI vào Việt Nam nói chung và vào những tỉnh/thành phố và khu vực mục tiêu.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

* Các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam
* Tác động của các nhân tố trên.

### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

* + 1. *Phạm vi thời gian:*
* Số liệu về thực trạng phân bố đầu tư của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam: từ 2007 (khi Việt Nam gia nhập WTO) đến nay.
* Số liệu ước lượng cho mô hình đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế địa phương (Chương 4) và mô hình đánh giá tác động của các nhân tố cấp tỉnh (Chương 5): từ 2015-2019.
	+ 1. *Phạm vi không gian:*
* FDI của tất cả các nước vào 63 tỉnh thành của Việt Nam.
	+ 1. *Phạm vi nội dung:*
* Khi phân tích “việc lựa chọn địa điểm đầu tư”, tác giả chỉ lựa chọn phân tích *kết quả của việc* *lựa chọn địa điểm đầu tư* (khi các doanh nghiệp lựa chọn đầu tư tại một khu vực địa lý thì sẽ đến số lượng/giá trị FDI cao tại khu vực đó).
* Khi phân tích “các nhân tố ảnh hưởng” đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI, tác giả chỉ lựa chọn phân tích *các nhân tố hút hay các nhân tố hút tạo nên sức hấp dẫn của một địa phương* đối với nhà đầu tư.

## 4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

### 4.1. Ý nghĩa khoa học

* Nghiên cứu này được tiến hành ở cấp độ địa phương
* Xây dựng được khung nghiên cứu lý thuyếtđể nhận diện các nhân tố tác động tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư trong phạm vi một quốc gia của doanh nghiệp FDI dựa trên sự tích hợp của 4 dòng lý thuyết chính, gồm có: (1) Lý thuyết chiết trung của Dunning; (2) Cách tiếp cận thể chế cấp địa phương; (3) lý thuyết địa lý kinh tế về hiệu quả kinh tế do quần tụ; và (4) Lý thuyết về động cơ của các công ty đa quốc gia gắn với sự tương tác không gian. Khung phân tích đã chỉ ra các nhóm nhân tố ảnh hưởng ở ba cấp độ: (i) Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn chung của Việt Nam; (ii) Các nhân tố cấp tỉnh; và (iii) Các nhân tố từ các tiếp cận thể chế cấp địa phương.
* Phân tích được thực trạng phân bố đầu tư của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam và tác động của tình trạng này, sử dụng mô hình được phát triển từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, ứng dụng kỹ thuật phân tích không gian dựa trên mô hình không gian Durbin (SDM).
* Lượng hoáảnh hưởng của các nhóm nhân tố cấp tỉnh sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian.

### 4.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương và địa phương về những nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam; từ đó các đối tượng này có thể đưa ra chính sách phù hợp để thu hút và điều hướng FDI đến những tỉnh/thành phố theo mục tiêu phát triển và mang tới tác động tràn lớn nhất với nền kinh tế.

## 5. Cấu trúc của luận án

* Chương 1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu
* Chương 2. Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài
* Chương 3. Phương pháp nghiên cứu
* Chương 4. Thực trạng phân bố FDI ởViệt Nam
* Chương 5. Tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU**

## 1.1. Bối cảnh và cấp độ nghiên cứu

Kết quả tổng quan cho thấy các học giả chủ yếu phân tích tại sao doanh nghiệp lựa chọn đầu tư vào quốc gia này mà không phải quốc gia khác, tức là phân tích ở cấp độ quốc gia (national or macro-economic level). Trong đó, các nghiên cứu chủ yếu giải thích nguyên nhân FDI vào những nước lớn như Mỹ và Trung Quốc. Hiện nay, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu ở cấp độ địa phương (sub-national level), hay nói cách khác là chưa có nhiều công trình phân tích sự phân bố của FDI trong phạm vi các quốc gia nhỏ và những nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

## 1.2. Các nghiên cứu liên quan đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp độ quốc gia

*Có nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác* *nhau* để giải thích việc lựa chọn địa điểm FDI, trong đó phần lớn các nghiên cứu hiện nay dựa trên lý thuyết chiết trung (OLI paradigm) (Dunning, 1979; Dunning, 1980; Dunning, 1988; Dunning, 1997; Dunning, 2000; Dunning, 2001) để xác định và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm FDI.

Tổng hợp từ các dòng lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm hiện nay về sự lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp có thể thấy, *các nhân tố* cụ thể được các nghiên cứu trước đây phân tích gồm có (1) Tiềm năng thị trường; (2) Sự sẵn có của nguồn lực; (3) Chất lượng thể chế và chính sách; và (4) Hiệu ứng quần tụ doanh nghiệp.

Rà soát về *phương pháp nghiên cứu* mà các tác giả trong lĩnh vực này sử dụng cho thấy nghiên cứu định lượng dựa trên số liệu thứ cấp rất phổ biến (Faeth, 2009; Nielsen, Asmussen và Weatherall, 2017), trong đó các nghiên cứu định tính chủ yếu giới hạn ở lĩnh vực kinh doanh quốc tế và quản trị chiến lược. Để phân tích mức độ tác động của các nhân tố tới việc lựa chọn địa điểm phân bố FDI của doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu trước đây thường sử dụng *mô hình biến công cụ (phi không gian và không gian) hoặc mô hình ra quyết định.*

## 1.3. Các nghiên cứu phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư ở cấp độ địa phương trên thế giới

Do sự thiếu hụt về về số liệu, đặc biệt là ở những quốc gia đang phát triển nên hiện nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu ở cấp độ địa phương (sub-national level). Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu sử dụng mô hình hồi quy đa biến thông thường. Số lượng các nghiên cứu tính đến tác động không gian là rất hạn chế, đặc biệt là trong những nước đang phát triển như Việt Nam.

Rà soát các nghiên cứu ở cấp độ địa phương ở các nước OECD và Trung Quốc cho thấy, các nghiên cứu này chủ yếu phân tích các *các biến số liên quan tới quy mô thị trường, lao động và vốn con người, chính sách của chính phủ; cơ sở hạ tầng, địa lý và hiệu ứng quần tụ doanh nghiệp.*

## 1.4. Các nghiên cứu phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến FDI vào các tỉnh thành ở Việt Nam

Cũng giống như xu hướng nghiên cứu trên thế giới, các công trình ở Việt Nam về vấn đề mà luận án quan tâm chủ yếu tập trung ở cấp độ quốc gia. Hiện nay, sự phân bố vốn FDI của doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam cũng bắt đầu được quan tâm nhưng những nghiên cứu này chủ yếu sử dụng mô hình phi không gian. Tại Việt Nam, chỉ có nghiên cứu của Hoang và Gujion (2014), Esiyok và Ugur (2015), Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoan (2017 xem xét sự phụ thuộc không gian của của các tỉnh trong thu hút FDI. Thiếu xem xét yếu tố tương tác không gian địa lý trong mô hình kinh tế lượng dẫn đến việc ước lượng thiếu và bị lệch.

## 1.5. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù số lượng các công trình phân tích các nhân tố tác động quyết định lựa chọn phân bố vốn đầu tư nước ngoài là rất lớn, tuy nhiên vẫn còn khoảng trống tri thức để tiếp tục nghiên cứu. Cụ thể là:

*Thứ nhất,* về mặt khung phân tích và lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm phân bố FDI vẫn còn chưa đầy đủ.

*Thứ hai,* về phạm vi nghiên cứu, hiện nay kiến thức của chúng ta về lĩnh vực mà luận án quan tâm vẫn còn khoảng trống do vấn đề thiên lệch trong chọn mẫu nghiên cứu. Các giải thích hiện có tập trung chủ yếu vào các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc và những kiến thức đã có rất khó áp dụng đối với các nước đang phát triển. Mỗi quốc gia và địa phương có những đặc điểm khác biệt về thể chế và điều kiện kinh tế vĩ mô và có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn quốc gia và địa phương để phân bố FDI.

*Thứ ba,* như đã phân tích ở trên, một trong những vấn đề phức tạp khi phân tích quyết định lựa chọn đầu tư nước ngoài của doanh nghiệp là sự phụ thuộc về không gian giữa các địa phương khác nhau. Luận án sẽ giải quyết vấn đề này bằng cách sử dụng mô hình phân tích không gian để xem xét một cách tổng thể, bao gồm cả những yếu tố tương quan trong không gian địa lý giữa những tỉnh thành gần nhau.

**CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

## 2.1. Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài

### 2.1.1. Định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài

Có nhiều cách định nghĩa về FDI. Trong luận án này, tác giả quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn đầu tư tại một địa điểm, tức là xem xét mức độ hấp dẫn của một địa điểm đó, cùng những điều kiện khác của doanh nghiệp để ra quyết định chuyển vốn đầu tư của họ đến đó. Do đó, tác giả áp dụng định nghĩa về FDI như sau: *FDI là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng từ đầu hoặc mua lại phần lớn và có thể là toàn bộ các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài, để trở thành chủ sở hữu toàn bộ hoặc từng phần cơ sở đó và trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động của đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư.*

### 2.1.2. Định nghĩa doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tương ứng với FDI, định nghĩa doanh nghiệp FDI cũng khác nhau ở mỗi quốc gia và thay đổi theo thời gian. Định nghĩa phổ biến nhất hiện nay là theo cách tiếp cận cán cân thanh toán được đưa ra bởi OECD (2008). Theo đó, việc phân loại và xác định vị trí dòng vốn FDI cần phải có hai tổ chức cư trú ở hai nền kinh tế khác nhau và họ có mối quan hệ trực tiếp. Một số định nghĩa cơ bản mà OECD (2008) đưa ra gồm có: Nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI Investor) và Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI enterprise).

Tại Việt Nam, Luật Đầu tư 2014 không đề cập trực tiếp loại hình doanh nghiệp này mà chỉ định nghĩa một cách khái quát tại Khoản 17 Điều 3 như sau: “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.”

Trong luận này, tác giả nghiên cứu doanh nghiệp FDI bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài và các đối tác trong nước; công ty cổ phần có chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài; chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam…

### 2.1.3. Động cơ đầu tư của doanh nghiệp FDI

Căn cứ vào động cơ đầu tư, FDI có thể chia thành FDI theo chiều ngang, FDI theo chiều dọc và đầu tư hỗn hợp (Caves, 1971).

## 2.2. Cơ sở lý luận về việc lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp FDI

### 2.2.1.Định nghĩa về việc lựa chọn địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Có hai cách nghiên cứu về “việc lựa chọn địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài”. *Thứ nhất,* các học giả xem xét sự lựa chọn địa điểm là một quyết định quản lý được người lãnh đạo thực hiện thay mặt cho công ty và là quá trình lựa chọn theo thứ bậc. *Thứ hai,* các học giả xác định quyết định về địa điểm FDI là lựa chọn cuối cùng về địa điểm đầu tư của một công ty FDI, cho dù được thực hiện bởi một người ra quyết định hoặc nhóm ra quyết định.

Trong nghiên cứu này, tác giả luận án quyết định sử dụng cách tiếp cận thứ hai, đó là lựa chọn cuối cùng về địa điểm đầu tư của một công ty FDI (tức là dẫn đến lượng FDI cao hay thấp tại một khu vực địa lý cụ thể). Do hạn chế trong khả năng tiếp cận đối với người cân nhắc các yếu trong quá quyết định địa điểm đầu tư có thể là giám đốc bộ phận kinh doanh quốc tế và người ra quyết định cuối cùng là người quản lý cao nhất của MNEs nên phân tích trong luận án chỉ tập trung vào tương quan giữa lượng FDI cao hay thấp tại một địa phương và các nhân tố được xác định là có ảnh hưởng.

### 2.2.2. Các tiếp cận lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng tới sự định vị FDI của doanh nghiệp

Phần lớn các nghiên cứu hiện nay dựa trên lý thuyết chiết trung (OLI paradigm) của Dunning để xác định và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm FDI. Nằm trong hướng nghiên cứu lý thuyết này, tác giả cũng sẽ dựa trên lý thuyết OLI, mà trọng tâm là cấu phần liên quan tới lợi thế địa điểm (L - locational advantages). Ngoài ra, tác giả cũng xây dựng khung lý thuyết dựa trên lý thuyết về chiến lược định vị FDI của các công ty ở nước ngoài theo hình thức FDI; lý thuyết về hiệu quả kinh tế do quần tụ, lý thuyết về sự định vị FDI gắn với hiệu ứng không gian để xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu này.

## 2.3. Khung lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

### 2.3.1. Các nhân tố chung ở cấp quốc gia

Các nhóm nhân tố chung ở cấp độ quốc gia được tác giả lựa chọn phân tích sẽ dựa trên khung lý thuyết cung cấp bởi UNCTAD (2010) về các nhân tố kéo từ môi trường nước chủ nhà. Đây là các nhân tố tạo nên mức độ hấp dẫn chung tổng thể của cả quốc gia và có ảnh hưởng tới tất cả các doanh nghiệp ở nước chủ nhà.

Trong nghiên cứu này, tác giả luận án sử dụng các nhóm nhân tố sau để phân tích: (1) Vị trí địa lý; (2) Tài nguyên thiên nhiên; (3) Môi trường chính trị xã hội; (4) Chính sách mở cửa của Việt Nam; (5) Quy mô thị trường và tăng trưởng thị trường; và (6) Chính sách ưu đãi đầu tư chung.

### 2.3.2. Các nhân tố cấp tỉnh

Để giải thích tại sao một doanh nghiệp nước ngoài lại chọn một địa phương để đầu tư, khung lý thuyết của luận án được xây dựng dựa trên việc tích hợp 04 dòng ý thuyết đã được trình bày ở trên: *(1) Trụ cột lợi thế địa điểm (L) trong lý thuyết chiết trung OLI; (2) Cách tiếp cận thể chế; (3) Lý thuyết về hiệu ứng quần tụ doanh nghiệp và (4) Lý thuyết về sự định vị FDI của doanh nghiệp gắn với tương tác không gian.* Các tác động này được chia thành thành tác động trực tiếp và gián tiếp.



**Hình 2.1. Khung phân tích các nhân tố cấp tỉnh**

**Tác động gián tiếp:**

1. **Tiềm năng thị trường**

Thông thường doanh nghiệp nước ngoài sẽ lựa chọn đầu tư vào các thị trường có quy mô lớn bởi do tiềm năng tạo doanh thu cao. nghiên cứu này đưa ra giả thuyết sau liên quan tới tiềm năng thị trường: *Giả thuyết H1: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn các tỉnh có quy mô thị trường lớn*

1. **Lao động**

Các nhân tố liên quan tới lao động như sự sẵn có, mức lương, chất lượng của lực lượng lao động đều ảnh hưởng tới lựa chọn của donah nghiệp. Luận án đưa ra 02 giả thuyết: *Giả thuyết H2: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn tỉnh thành có chi phí lao động thấp; và Giả thuyết H3: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn tỉnh thành có chất lượng lao động cao.*

1. **Cơ sở hạ tầng**

Các nhân tố về cơ sở hạ tầng như mạng lưới giao thông, điện thoại và mức độ sẵn có về hạ tầng sản xuất cũng rất quan trọng. Luận án này đưa ra giả thuyết sau: *Giả thuyết H4: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn tỉnh thành có chất lượng cơ sở hạ tầng cao*

1. **Hiệu quả kinh tế do quần tụ**

Mức độ hấp dẫn của một địa phương trong mắt doanh nghiệp FDI có thể được lý giải bằng cách sử dụng lý thuyết về hiệu quả kinh tế do quần tụ. Giả thuyết H5: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng chọn các tỉnh có sự tập trung của các doanh nghiệp FDI khác

Giả thuyết H6: Các doanh nghiệp FDI có xu hướng chọn các tỉnh có sự tập trung của các doanh nghiệp FDI khác.

1. **Thể chế và chính sách cấp địa phương**

Ở cấp độ địa phương, đã có nhiều nghiên cứu khẳng định tác động tích cực và quan trọng của thể chế và các chính sách của chính phủ trong việc tạo nên sự hấp dẫn của một địa phương trong mắt nhà đầu tư nước ngoài. Luận án đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau: *Giả thuyết H7: Chất lượng thể chế của một địa phương càng cao thì khả năng các doanh nghiệp FDI lựa chọn địa điểm đó để đầu tư càng lớn. Giả thuyết H8: Doanh nghiệp FDI có xu hướng tránh né các tỉnh có nhiều doanh nghiệp nhà nước.*

**Tác động gián tiếp:**

Dựa trên lý thuyết về sự định vị địa điểm FDI gắn với sự tương tác không gian, có thể thấy rằng, mức độ hấp dẫn của một địa phương không chỉ được tạo nên bởi đặc điểm và thể chế của địa phương đó mà còn bị ảnh hưởng bởi đặc điểm của các địa phương khác nhất là những địa phương lân cận. Chính vì vậy trong luận án này, tác giả sẽ đưa ra giả thuyết: *Giả thuyết H9: Quyết định cuối cùng về lựa chọn một tỉnh để đầu tư sẽ chịu ảnh hưởng của các nhân tố của các địa phương lân cận*

**CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

## 3.1. Cách tiếp cận của luận án

### 3.1.1. Cách tiếp cận diễn dịch

Đề tài sẽ phát triển các giả thuyết về ảnh hưởng của từng nhân tố ở các cấp độ phân tích khác nhau và kiểm định các giả thuyết đó. Đây là cách được gọi là cách tiếp cận diễn dịch. Đây là hướng tiếp cận thường được sử dụng trong khoa học xã hội, để dự đoán hiện tường, ước lượng xác suất xuất hiện và cho phép kiểm soát hiện tượng này (Collis và Hussey, 2013).

### 3.1.2. Cách tiếp cận hỗn hợp

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tác giả lựa chọn áp dụng đồng thời cả hai phương pháp là định tính và định lượng. Việc sử dụng kết hợp này sẽ giúp khắc phục điểm yếu của từng phương pháp và tăng cường sự phong phú của nguồn dữ liệu.

## 3.2. Phương pháp thu thập tài liệu - dữ liệu

Do hạn chế trong khả năng tiếp cận đối với người ra quyết định lựa chọn địa điểm phân bố FDI (thường là những lãnh đạo cấp cao, có trụ sở tại nước ngoài) nên trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các nguồn thông tin thứ cấp để phân tích và tìm bằng chứng cho các luận điểm nghiên cứu.

## 3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

### 3.3.1. Đánh giá kết quả và tác động của doanh nghiệp FDI tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh

Đánh giá chỉ số hiệu quả FDI:

Để đánh giá được tính chất trong phân bố FDI tại Việt Nam theo tỉnh để xem sự lựa chọn của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có thực sự dẫn tới phân bố không đồng đều hay không, luận án tính toán chỉ số gọi là Chỉ số thực hiện FDI (Inward FDI Performance Index), được đưa ra bởi UNCTAD (2001). Chỉ số này được tính toán bằng cách lấy tỉ lệ FDI của một địa phương chia cho tỉ lệ trong GDP.

$$Performance Index\_{i}= \frac{^{FDI\_{i}}/\_{\sum\_{i=1}^{63}FDI}}{^{GDP\_{i}}/\_{\sum\_{i=1}^{63}GDP}}$$

#### Đánh giá tác động của FDI với tăng trưởng kinh tế của tỉnh

Để đo lường tác động riêng của từng nguồn với đối với tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, luận án áp dụng mô hình Cobb-Douglas ở phương trình trên cho từng loại vốn theo nguồn gốc hình thành, dựa trên mô hình của Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2020). Mô hình này cũng được bổ sung thêm nhân tố vốn con người.

Mô hình được thể hiện như sau:

$$lnGRDP\_{it}= α\_{1}lnK\_{it}^{NN}+α\_{2}+α\_{3}lnK\_{it}^{FDI}+β\_{1}lnL\_{it}+β\_{2}L\\_DT\_{it}+ε\_{it}$$

Trong đó:

* $GRDP\_{it}$**:** phản ánh quy mô đầu ra của nền kinh tế tỉnh i tại thời điểm t.
* $K\_{it}^{NN}$**:** được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước tại tỉnh i vào năm t.
* $K\_{it}^{NNN}$**:** được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực tư nhân tại tỉnh i vào năm t.
* $K\_{it}^{FDI}$**:** được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực FDI tại tỉnh i vào năm t. Kỳ vọng tỷ lệ đống góp của KFDI mang dấu dương ($α$>0). Số liệu được được thu thập từ niên giám thống kê các tỉnh thành, đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá hiện hành.
* $L\\_CDT\\_Ratio\_{it}$**:** Phản ánh tỉ lệ lực lượng lao động chưa qua đào tạo của tỉnh i trong thời gian t.
* $L\\_DT\_{it}$**:** phản ánh chất lượng nguồn nhân lực, được đo lường bởi tỉ lệ lực lượng đã qua đào tạo của tỉnh i tại thời gian t.

### 3.3.2. Phân tích các nhân tố chung ở cấp độ quốc gia

Tác giả sẽ sử dụng phương pháp phân tích định tích, phân nhóm các nhân tố chung ở cấp độ quốc gia thành 06 nhóm dựa trên khung lý thuyết, sử dụng các dữ liệu thứ cấp và kết quả các nghiên cứu trước đây để đánh giá ảnh hưởng của các nhóm nhân tố này. Cụ thể, các nhóm nhân tố mà luận án phân tích sẽ gồm có: (1) Vị trí địa lý; (2) Tài nguyên thiên nhiên; (3) Môi trường chính trị xã hội; (4) Chính sách mở cửa của Việt Nam; (5) Quy mô thị trường và tăng trưởng thị trường; và (6) Chính sách ưu đãi đầu tư chung.

### 3.3.3. Lượng hoá tác động của các nhân tố cấp tỉnh

Tác sẽ sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian (gồm các mô hình SDM, SEM và SAR) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư. Đây là kỹ thuật xử lý mối quan hệ không gian của dữ liệu trong phân tích dữ liệu bảng và dữ liệu chéo.

Mô hình SDM được thể hiện dưới dạng ma trận như sau:

$$lnFDI\_{it}=ρ.W.lnFDI\_{it}+X\_{i(t-1)}.β+W.X\_{i(t-1)}.θ+ε\_{it}$$

Trong đó:

$lnFDI\_{it}$**:** Biến phụ thuộc

***W*:** Ma trận không gian của 63 quan sát

$ρ.W.lnFDI\_{it}:$Thành phần trễ không gian của biến phụ thuộc

**X*it*:** Ma trận (cỡ n x k) giá trị của các biến độc lập tại thời điểm t phản ánh những nhân tố đặc trưng của tỉnh chủ nhà trong thu hút FDI.

$ε\_{it}$:Sai số của mô hình

Cụ thể các biến sử dụng trong mô hình gồm có:

**Bảng 3.1. Các biến số sử dụng trong luận án**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm biến số** | **Ký hiệu**  | **Giải thích biến** | **Đo lường biến** | **Nguồn dữ liệu** | **Kỳ vọng** |
| **Biến phụ thuộc** | lnFDI | Phản ánh kết quả lựa chọn địa điểm phân bố FDI của doanh nghiệp tổng lượng vốn FDI  | Logarit cơ số e lượng vốn FDI đăng ký trên đầu người tại địa phương vào năm t | Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư |  |
| **Quy mô thị trường** | lnGRDP | Phản ánh quy mô thị trường | Logarit cơ số e GRDP của tỉnh năm t-1 | Niên giám thống kê các địa phương | +/- |
| Lao động | LnW | Phản ánh chi phí lao động | Logarit cơ số e thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp năm t-1 | Niên giám thống kê các địa phương/ Điều tra các doanh nghiệp Việt Nam của Tổng cục thống kê | +/- |
| L\_edu | Phản ánh chất lượng lao động | Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%) năm t-1 | Niên giám thống kê các địa phương/ Điều tra các doanh nghiệp Việt Nam của Tổng cục thống kê | + |
| **Cơ sở hạ tầng** | lnTel | Phản ánh năng lực cơ sở hạ tầng viễn thông | Logarit cơ số e tổng số thuê bao cố định và di động/nghìn dân năm t-1 | Niên giám thống kê các địa phương | +/- |
| Port |  Phản ánh cơ sở hạ tầng giao thông vận tải | Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu tỉnh có cảng quốc gia loại 1 và 0 trong trường hợp không có |  Thủ tướng chính phủ, 2013 | + |
| Airport |   | Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu tỉnh có sân bay quốc tế và 0 đối với trường hợp không có. |   | + |
| Hiệu ứng quần tụ doanh nghiệp   | LnFDI(t-1) | Phản ánh mức độ tập trung FDI | Logarit cơ số e tổng vốn FDI vào tỉnh trong năm t-1 | Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư |  |
| L\_FDI | Phản ánh mức độ tập trung FDI | Số lao động làm việc trong DN FDI năm t-1 (nghìn người | Niên giám thống kê các địa phương | + |
| L\_NS | Phản ánh mức độ tập trung của doanh nghiệp tư nhân | Số lao động làm việc trong DN tư nhân (nghìn người) | Niên giám thống kê các địa phương |  |
| Chất lượng thể chế và chính sách | PCI | Phản ánh chất lượng thể chế | Theo tính toán của Dự án chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tính của VCCI-USAID. | VCCI | + |

*Nguồn: Tác giả*

**CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ FDI Ở VIỆT NAM**

## 4.1. Tổng quan về thực trạng FDI tại Việt Nam

### 4.1.1. Quy mô vốn đầu tư

Tại Việt Nam, ngay từ giai đoạn đầu cải cách nền kinh tế hơn 30 năm trước, FDI đã trở thành một động lực chính cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Theo số liệu từ Tổng cục thống kê và Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch đầu tư thể hiện tại Hình 1, FDI đăng ký vào Việt Nam tăng từ gần 1,3 tỷ USD năm 1991 lên tới hơn 38 tỷ USD vào năm 2019.

**Hình 4.1. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án vào Việt Nam, giai đoạn 1991-2020**

*Nguồn: Tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài*

Theo số liệu FDI từ Cổng thông tin ASEAN (ASEAN Stats Portal, 2019), năm 2018, Việt Nam xếp thứ thứ ba tại ASEAN trong việc thu hút FDI, chỉ sau Singapore và Indonesida, chiếm khoảng 10% tổng vốn FDI vào ASEAN trong năm 2018. Đánh giá về “chỉ số hiệu qủa FDI” (FDI Performnace Index) tính toán theo UNCTAD (2001) – chỉ số về khả năng thu hút FDI tương đối của một quốc gia tính theo tỷ lệ trong FDI toàn cầu, so với tỷ lệ GDP của quốc gia trong GDP toàn cầu (Bộ Kế hoạch Đầu tư và Ngân hàng thế giới, 2018) đánh giá Việt Nam là quốc gia thu hút FDI có hiệu quả hơn so với các nước trong khu vực, khi luôn theo sát đường xu hướng của ASEAN chỉ đứng sau Singapore.

### 4.1.2. FDI theo ngành và lĩnh vực

Tính luỹ kế đến ngày 20/9/2020, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành lĩnh vực trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó đầu tư tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 222,929 triệu USD, chiếm 58,43% tổng vốn đăng ký. Đây cũng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đăng ký cả về đăng ký vào các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và góp vốn, mua cổ phần. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 59,600 triệu USD, chiếm 15,62% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là các lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa (7,31%), xây dựng (3,66%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (3,23%), bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (2.18%); v.v.

Trong suốt các giai đoạn, công nghiệp vẫn là ngành thu hút được nhiều nhất số dự án và lượng vốn đăng ký. Lượng FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp vẫn không có nhiều khởi sắc về số dự án và vốn đăng kí. Xu hướng gia tăng thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó dịch vụ bất động sản là lĩnh vực đã được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Một số ngành khác như dịch vụ lưu trú (khách sạn), viễn thông, vận tải, kho bãi, tài chính ngân hàng, y tế, giáo dục đều tăng trưởng trong một, hai năm đầu sau gia nhập WTO, sau đó mức độ tăng trưởng chững lại.

### 4.1.3. Xuất xứ của doanh nghiệp FDI

Các dự án FDI ở Việt Nam có xuất xứ từ 135 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó các đối tác lớn nhất hầu hết đều đến từ khu vực Đông Á (ví dụ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, ….).

### 4.1.4. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Tại thời điểm 31/12/2017, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại Việt Nam đạt 16,18 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,89% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Trong tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn hẳn so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân 1 lao động của khu vực doanh nghiệp FDI cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Người lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI có mức thu nhập bình quân cao hơn trung bình cả nước và cao hơn lao động làm việc ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

### 4.1.5. Đánh giá đóng góp của các doanh nghiệp FDI vào nền kinh tế Việt Nam

*Những tác động tích cực*

Trước hết, đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế.

Thứ hai, đầu tư nước ngoài cũng góp phần quan trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và cạnh tranh hơn.

Thứ ba, đầu tư nước ngoài còn đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, việc thu hút và sử dụng FDI trong 30 năm qua đã góp phần tích cực hoàn thiện thể chế kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Thứ năm, khu vực FDI đã có đóng góp quan trọng vào chuyển giao và phát triển công nghệ, tham gia và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá tại Việt Nam.

Bên cạnh những tác động của FDI về mặt kinh tế, FDI cũng có những ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội. Tác động xã hội quan trọng nhất của FDI đó là tạo việc làm, tạo thu nhập, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

*Những tác động tiêu cực*

Thứ nhất, một số ngành, lĩnh vực mà Việt Nam mong muốn như công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp (nhất là lĩnh vực có giá trị gia tăng và xuất khẩu cao), dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, kết cấu hạ tầng … chưa thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp FDI.

Thứ hai, thu hút FDI thời gian qua đã không giúp tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa với ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Thứ ba, một trong những tác động tiêu cực của FDI là gây bất bình đẳng và phân tầng xã hội.

Thứ tư, FDI có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường.

## 4.2. Thực trạng phân bố FDI theo địa phương ở Việt Nam

### 4.2.1. Số lượng và giá trị FDI phân bố theo địa phương ở Việt Nam

Theo số liệu chính thức từ Tổng cục thống kê (GSO), có thể thấy rằng tính đến tháng 12/2019, FDI đã có mặt tại tất cả các tỉnh ở Việt Nam.

Phân tích chi tiết thực trạng phân bố FDI hiện nay ở các địa phương tại Việt Nam thấy một số đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, FDI phân bố rất không đồng đều ở các vùng miền của cả nước.

Thứ hai, xu hướng phân bố FDI không đồng đều giữa các vùng miền cả nước vẫn không thay đổi theo thời gian và khoảng cách giữa các tỉnh trong thu hút FDI có xu hướng gia tăng.

Thứ ba, cùng với xu hướng phân bố không đồng đều giữa các vùng miền trong cả nước thì nội trong mỗi vùng kinh tế, FDI cũng có xu hướng tập trung cao tại một số tỉnh/ thành phố lớn.

Thứ tư, trong số các tỉnh nhận được dòng vốn FDI lớn nhất trong 5 năm qua, ngành sản xuất và chế biến chiếm ưu thế.

### 4.2.2. Chỉ số hiệu quả FDI theo tỉnh

Kết quả tính toán chỉ số hiệu quả FDI của 63 tỉnh thành ở Việt Nam, giai đoạn 2015 – 2018 được trình bày cho thấy năm 2018, Thừa Thiên – Huế là tỉnh thu hút FDI hiệu quả nhất (Performance Index = 5.513), mặc dù chỉ số này của tỉnh rất thấp vào năm 2016, 2017. Xếp tiếp theo là Ninh Thuận, Hải Phòng, Tây Ninh …Rất ngạc nhiên là các thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là thu hút lượng FDI khá thấp trong tương quan so với GDP (lần lượt xếp thứ 10 và 18 vào năm 2018). Tính chung cả giai đoạn 2015-2018, Trà Vinh lại là tỉnh thu hút FDI hiệu quả nhất, sau đó đến Bắc Ninh, Nam Định, … Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh lại không lọt vào top 10 (lần lượt xếp thứ 19 và 21).

## 4.3. Tác động của FDI đến phát triển kinh tế của các tỉnh

Để lựa chọn mô hình kinh tế lượng không gian để phân tích tương tác giữa các tỉnh trong việc ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng lan toả của vốn FDI, tác giả sẽ kiểm định xem mô hình kinh tế lượng không gian nào phù hợp với dữ liệu bảng của một trong các mô hình SDM, SEM hay SAR. Để kiểm tra xem mô hình SDM có được đơn giản hoá thành mô hình SAR (Ho: $θ=0$), hay mô hình SEM (Ho: $θ+ρβ=0)$. Nếu cả hai giả thuyết đều bị bác bỏ thì mô hình SDM là phù hợp.

Để tiến hành kiểm định LR cho việc lựa chọn mô hình, trước tiên, tác giả tiến hành xây dựng ma trận hệ số không gian W. Trong số các mà trận trọng số không gian được sử dụng hiện nay trong kỹ thuật ước lượng kinh tế lượng không gian, luận án sử dụng ma trận không gian dựa vào sự tiếp giáp do đây là ma trận phù hợp cho nghiên cứu tương tác không gian giữa các khu vực địa lý bên trong cùng một quốc gia. Đây là ma trận nhị phân (W), có đường chéo bằng 0. Ma trận này được chuẩn hoá theo hàng với tổng mỗi hàng bằng 1. Sự chuẩn hoá được tính toán bằng cách chia wi,j cho tổng mỗi hàng (Anselin, 1988).

Kết quả kiểm định LR lựa chọn giữa mô hình SDM và SAR thể hiện tại cho thấy Prob>chi2 = 0.0090 < 0.01 nên có thể bác bỏ giả thuyết Ho: $θ=0$, Trong trường hợp này, mô hình SDM là phù hợp hơn SAR. Kiểm định lựa chọn giữa mô hình SDM và mô hình SEM cho thấy Prob>chi2 = 0.0020 < 0.01 nên có thể bác bỏ giả thuyết Ho: $θ+ρβ=0$. Trong trường hợp này mô hình SDM là phù hợp hơn SEM.

Để lựa chọn giữa việc sử dụng mô hình SDM tác động cố định hay tác động ngẫu nhiên, luận án sử dụng kiểm định Robust Hausman. Kết quả cho thấy Prob>chi2 = 0.0322 > 0.01 nên không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết Ho. Vì vậy, các mô hình tác động ngẫu nhiên (random effects model – REM) có thể phù hợp hơn các mô hình tác động cố định (fixed effects model – FEM).

**Kết quả ước lượng mô hình SDM**

*Tác động của nhân tố lao động:* Kết quả ước cho thấy, nhân tố lao động (kể cả lao động chưa qua đào tạo hay đã qua đào tạo) đều không phải là những nhân tố đầu vào quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở các địa phương. Điều này có thể do thang đo của các biến số lao động được sử dụng trong mô hình.

*Tác động của nguồn vốn đầu tư nội địa:* Kết quả ước lượng cho thấy, hệ số đóng góp của biến số vốn đầu tư tư nhân là khá cao và đạt mức ý nghĩa là 5% (p-value = 0.02). Điều này hàm ý rằng, nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân có tác động tích cực và đáng kể đối với tăng trưởng kinh tế của các tỉnh thành Việt Nam.

*Tác động của nguồn vốn FDI:* Hệ số co giãn của biến FDI là khá nhỏ, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy mặc dù FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của địa phương nhưng vai trò còn khá mờ nhạt và sự lan toả của khu vực FDI đến nền kinh tế địa phương còn thấp. Đặc biệt, hệ số đóng góp của vốn đầu tư khu vực FDI còn khá nhỏ so với vốn tư nhân. Đây là một hạn chế lớn của các địa phương trong việc huy động “ngoại lực” nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, kết quả từ mô hình SDM tác động ngẫu nhiên cho thấy, vốn đầu tư khu vực nhà nước (lnK\_NNN) và vốn đầu tư khu vực FDI của các tỉnh lân cận có tác động tích cực đến quy mô kinh tế của một tỉnh (Bảng: Kết quả ước lượng từ mô hình SDM tác động ngẫu nhiên). Tuy nhiên, vốn đầu tư khu vực nhà nước (lnK\_NN), vốn tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo và tỉ lệ lao động qua đào tạo của các tỉnh lân cận lại không có tác động đến GRDP của một tỉnh cụ thể.

**CHƯƠNG 5: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM**

## 5.1. Những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn chung của Việt Nam đối với doanh nghiệp FDI

### 5.1.1. Mức độ hấp dẫn tổng thể

Việt Nam có nhiều nhân tố thu hút đầu tư của doanh nghiệp FDI như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong chú, môi trường chính trị-xã hội ổn định, chính sách mở cửa của chính phủ, quy mô thị trường tương đối lớn và tăng trưởng kinh tế cao, chính phủ có nhiều chính sách ưu đãi đối với FDI.

Những năm gần đây, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện mạnh mẽ. Kết quả này có được là do Chính phủ có nhiều chủ trương, chính sách kịp thời và hiệu quả như: Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; xây dựng, sửa đổi các bộ luật liên quan tới hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư... Tuy nhiên, mức độ hấp dẫn của Việt Nam như là một điểm đến cho doanh nghiệp FDI còn nhiều hạn chế. Cụ thể, nguồn nhân lực của Việt Nam dồi dào, giá nhân công rẻ nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp và các kỹ năng được đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường sử dụng lao động.

## 5.2. Lượng hoá ảnh hưởng của các nhân tố cấp tỉnh

Để lựa chọn mô hình kinh tế lượng không gian phù hợp với dữ liệu bảng của một trong các mô hình SDM, SEM hay SAR, tác giả sử dụng kiểm định LR. Kết quả kiểm định LR lựa chọn giữa mô hình SDM và SAR cho thấy Prob>chi2 = 0.2367 > 0.01 nên có thể chấp nhận giả thuyết Ho: $θ=0$, trong trường hợp này, mô hình SAR là phù hợp hơn mô hình SDM. Kiểm định lựa chọn giữa mô hình SDM và mô hình SEM cho thấy Prob>chi2 = 8601 > 0.01 nên có thể chấp nhận giả thuyết Ho: $θ+ρβ=0$. Trong trường hợp này mô hình SEM là phù hợp hơn mô hình SDM.

**Tiềm năng thị trường:**

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, không như kỳ vọng, *các hệ số của biến quy mô thị trường (lnGRDP) mang dấu âm,* và không có ý nghĩa thống kê ở cả ba mô hình Pooled OLS, SAR và SEM. Như vậy, khác với kết quả nghiên cứu của Hoang và Goujon (2014), dòng vốn FDI vào các tỉnh thành ở Việt Nam không quan tâm tđến thị trường tiêu thụ của nước chủ nhà, cá biệt có FDI vào những tỉnh có quy mô thị trường thấp.

**Lao động**

Kết quả ước lượng về hướng tác động của biến chi phí lao động là tương đồng ở cả ba mô hình nghiên cứu được lựa chọn. Ở mô hình Pooled OLS, hệ số co giãn của biến chi phí lao động là 0,37 với mức ý nghĩa thống kê là 10%, ở mô hình SEM là 0,27, không có ý nghĩa thống kê và ở mô hình SAR là 0,24, không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể là do cách tính số liệu lnW (thu nhập bình quân một tháng của người lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp) chưa phù hợp và có thể ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu.

Về chất lượng lao động, quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư lại có tương quan ngược chiều đối với biến lnL\_edu ở cả ba mô hình Pooled OLS, SEM và SAR, hệ số co giãn là -0.63, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này hàm ý rằng, FDI vào các bị không thu hút bởi lực lượng lao động có kỹ năng tại cả tỉnh chủ nhà và các tỉnh lân cận

Ngoài ra dấu “-“ của biến số lnL\_edu cũng thể hiện rằng, doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào các tỉnh có chi phí lao động giá rẻ, không có kỹ năng. Nói cách khác, dòng vốn FDI vào các tỉnh ở Việt Nam khá thâm dụng lao động.

**Cơ sở hạ tầng**

Kết quả ước ượng chỉ ra rằng, không như kỳ vọng, cơ sở hạ tầng (đại diện bởi biến tổng số thuê bao cố định và di động của các tỉnh \_ lnTel), có tương quan âm đối với dòng FDI vào các tỉnh, và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở mô hình Pooled OLS, 10% ở mô hình SEM và SAR. Tuy nhiên, kết quả này có thể là do biến lnTel chưa phải là một biến phù hợp để đại diện cho chất lượng cơ sở hạ tầng của tỉnh.

Tuy nhiên, mô hình cũng chỉ ra rằng, biến *Port* (biến giả, có giá trị bằng 1 nếu tỉnh có cảng quốc tế, và có giá trị bằng 0 nếu tỉnh không có cảng quốc tế) có ảnh hưởng tích cực tới sự lựa chọn của doanh nghiệp FDI, có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ở mô hình Pooled OLS và 12% ở mô hình SEM và mô hình SAR. Điều này hàm ý rằng doanh nghiệp FDI sẽ lựa chọn đầu tư vào các tỉnh có cảng quốc tế, hoặc khi các tỉnh lân cận có cảng quốc tế.

Tuy nhiên, biến số *Airport* (biến giả, đại diện cho sự hiện hiện sân bay quốc tế tại tỉnh), lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng, lượng FDI vào một tỉnh lại không bị ảnh hưởng bởi biến số này. Kết quả này có thể là do hàng hoá của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam chủ yếu được vận tải bởi các phương thức vận tải đường biển.

**Hiệu quả kinh tế do quần tụ**

*Quần tụ doanh nghiệp FDI*

Đúng như kỳ vọng, sự tập trung của dòng vốn FDI trong quá khứ tại tỉnh chủ nhà có ảnh hưởng ý nghĩa đối với thu hút FDI. Cả biến lnFDIlag (dòng FDI vảo tỉnh chủ nhà trong năm trước đó) và *lnL\_FDI* đều có ý nghĩa thống kê ở lần lượt mức 1% và 10% ở cả ba mô hình. Hệ số ước lượng của hai biến này khá dương và khá lớn. Điều này phản ảnh các nhu cầu nhất định về liên kết giữa các doanh nghiệp FDI trong nước. Các doanh nghiệp FDI thường có xu hướng tập trung tại các khu công nghiệp vì có thể chia sẻ với nhau cơ sở hạ tầng. Đồng thời các khu công nghiệp thường có môi trường chính sách thuận lợi vì chính phủ thường có những chính sách đặc biệt cho các khu công nghiệp.

*Hiệu quả quần tụ doanh nghiệp trong nước*

Không giống như kỳ vọng, mức độ quần tụ doanh nghiệp trong nước lnL\_NS (được đo lường bởi tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân tại tỉnh) lại không có ảnh hưởng gì đối với sự lựa chọn của doanh nghiệp FDI ở cả ba mô hình. Đồng thời, đây cũng là các biến không có nghĩa nghĩa thống kê. Điều này phản ánh khu vực doanh nghiệp FDI không có liên kết với các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân ở Việt. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về tác động lan toả của doanh nghiệp FDI đối với doanh nghiệp trong nước.

*Hiệu ứng đô thị hoá*

Kết quả ước lượng cho thấy, hệ số co giãn của biến số tổng thương mại dịch vụ bán lẻ lnRetail là âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này có liện quan đến đặc điểm của FDI ở Việt Nam, chủ yếu là FDI theo chiều dọc (vertical FDI) theo định hướng xuất khẩu chứ không phải FDI tìm kiếm thị trường (FDI theo chiều ngang).

**Chất lượng thể chế**

Không giống như kỳ vọng, có thể thấy rằng dòng vốn FDI vào các tỉnh thành ở Việt Nam có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với xếp hạng PCI, ở mức ý nghĩa 10%. Khi đối chiếu trên biểu đồ dòng vốn FDI với điểm số của PCI của các tỉnh thành sẽ thấy gần như không có sự tương quan thống kê đơn thuần nào giữa chỉ số PCI cao và dòng vốn FDI cao. Điều này chứng tỏ rằng, xếp hạng chỉ số PCI không hề có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

## 5.3. Các nhân tố ảnh hưởng: Tiếp cận từ góc độ thể chế cấp địa phương

Khung thể chế ở Việt Nam bắt đầu được xây dựng kể từ năm 1986 – khi Việt Nam bắt đầu mở cửa nền kinh tế và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Do chính sách phân quyền được thực thi bởi chính phủ Việt Nam, chính quyền cấp tỉnh ngày càng được trao nhiều quyền lực trong việc điều tiết và giám sát hoạt động đầu tư nước ngoài cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân (Ishizuka, 2010). Mối quan hệ hợp tác và liên kết giữa các địa phương nội dung trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư còn thấp. Thực tế, tình trạng cục bộ địa phương trong phát triển kinh tế giữa các tỉnh còn khá nặng, mỗi địa phương trong vùng tự xây dựng định hướng phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, do vậy tồn tại mâu thuẫn giữa các địa phương lân cận trong xây dựng và thực thi chính sách.

**CHƯƠNG 6. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM DỰA TRÊN CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM FDI TRONG BỐI CẢNH MỚI**

# **6.1. Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới và ASEAN**

### 6.1.2. Xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 và cuộc khủng hoảng đồng Euro năm 2010, dòng vốn FDI vào và ra từ các nước phát triển đã trải qua nhiều thăng trầm, trong khi đó, dòng FDI từ các nước đang phát triển có xu hướng tăng qua các năm. Khoảng cách giữa dòng vốn vào các nước đang phát triển và các nước phát triển đã giảm rõ rệt. Trong năm 2014 và 2018, các nền kinh tế đang phát triển lần đầu tiên thậm chí còn nhận được nhiều vốn FDI hơn các nước phát triển. Cuộc khủng hoảng COVID-19 đã và đang khiến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm mạnh vào năm 2020 và 2021. Dòng vốn FDI toàn cầu được dự báo sẽ giảm tới 40% vào năm 2020, từ giá trị năm 2019 là 1,54 nghìn tỷ USD. Điều này sẽ đưa FDI xuống dưới 1 nghìn tỷ đô la lần đầu tiên kể từ năm 2005. FDI được dự báo sẽ giảm thêm từ 5 đến 10% vào năm 2021.

### 6.1.2. Xu hướng vận động của dòng FDI tại ASEAN

ASEAN đã thu hút dòng vốn FDI cao kỷ lục vào năm 2019 mặc dù dòng FDI toàn cầu giảm. Vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 155 tỷ đô la trong năm 2018 lên 156 tỷ đô la trong năm 2019 (tăng 5%), với ba quốc gia thành viên đạt kỷ lục mới (Indonesia, Singapore và Việt Nam). Tỷ lệ dòng vốn trong khu vực của dòng vốn FDI toàn cầu đã tăng từ 9,5% trong năm 2017 lên 11,5% vào năm 2018. Các nguồn vốn FDI đã đa dạng hơn, với nhiều công ty từ nhiều quốc gia đầu tư vào khu vực.

Về thực trạng phân bố FDI trong khu vực, trong năm 2019, ba quốc gia thành viên (Singapore, Indonesia và Việt Nam) chiếm khoảng 74% vốn đầu tư nước ngoài, cho thấy mức độ tập trung đầu tư cao.

# **6.2. Cơ hội và thách thức đối với thu hút FDI vào các tỉnh thành Việt Nam**

### 6.2.1. Cơ hội

Như đã phân tích ở chương 4, trong suốt hơn 30 năm qua, Việt Nam nói chung và từng tỉnh thành nói riêng, đặc biệt là các tỉnh thành lớn đã thu hút được một lượng lớn FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài. Dư địa để thu hút thêm vốn FDI là rất lớn, theo báo cáo công bố của UNCTAD, với 14,5 tỷ USD vốn FDI thực hiện năm 2015, vốn FDI đổ vào Việt Nam chỉ chiếm hơn 1% FDI toàn cầu. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ có cơ hội rất lớn để thu hút thêm nguồn vốn FDI quan trọng này, đặc biệt trong bối cảnh biến động toàn cầu hiện nay. Các xu hướng lớn trên phạm vi toàn cầu như: Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế; quá trình chuyển đối số trên phạm vi toàn cầu, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; đại dịch COVID-19, và xu hướng phân tán FDI khỏi Trung Quốc.

### 6.2.2. Thách thức

Để có thể đón đầu cơ hội "hiếm có khó tìm" hiện tại, Việt Nam cần phải vượt qua những thách thức đang trực tiếp ảnh hưởng lên môi trường đầu tư như sự thiếu ổn định về chính sách, các qui định pháp luật chưa rõ ràng và thiếu minh bạch, gây ra những khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện; cơ sở hạ tầng cho các hoạt động logistic chưa phát triển đồng bộ; nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao còn hạn chế, …

Bên cạnh những cơ hội rất lớn, Việt Nam cũng đứng trước không ít những khó khăn, thách thức trong quá trình thu hút nguồn vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến của nền kinh tế thế giới đang diễn biến khó lường do hậu quả của chiến tranh thương mại và đại dịch Covid-19 gây nên.

### 6.2. Quan điểm, định hướng thu hút FDI của chính phủ Việt Nam

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết 30 năm thu hút FDI vào Việt Nam, thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nêu ra 5 quan điểm của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tới; đó là: khẳng định vai trò của FDI, nâng cao hiệu quả hợp tác FDI, thúc đẩy liên kết, thu hút vào công nghệ cao và hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia, các nhà đầu tư công nghệ mới.

### 6.3. Một số hàm ý chính sách

Giảm bớt sự chênh lệch trong thu hút FDI giữa các địa phương là điều được nhấn mạnh trong Dự thảo Chiến lược Thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018 – 2030 và Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Có thể thấy rằng, để giảm tình trạng này, chính quyền trung ương và địa phương không thể thực hiện bằng các biện pháp hành chính mà chỉ có thể hoạch định chính sách để thu hút doanh nghiệp mới hoặc hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dịch chuyển nhà máy khỏi các thành phố lớn tập trung nhiều FDI sang những tỉnh có ít thế mạnh trong vùng.

***Đối với chính phủ,*** cần có các giải pháp chung thu hút FDI vào Việt Nam: (1) Cải cách thị trường tài chính; (2) Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn đầu tư; (3) Tạo thuận lợi cho quá trình chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp; (4) Đào tạo nguồn nhân lực; (5) Cải thiện chất lương cơ sở hạ tầng.

***Đối với chính quyền địa phương****,* từ kết quả của luận án, tác giả có một số hàm ý như sau:

*Thứ nhất,* chính phủ và chính quyền địa phương cần có chính sách thu hút FDI phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mối liên kết vùng và cả nước.Những tỉnh/thành phố có trình độ phá triển cao hơn thì nên thu hút FDI vào những ngành có giá trị gia tăng cao, không tiếp nhận dự án thâm dụng lao động, dự án không thân thiện với môi trường. Những địa phương có trình độ phát triển còn thấp thì có thể tiếp tục thu hút những dự án FDI thâm dụng lao động như dệt may, da giày; tận dụng thế mạnh từ sự khác biệt của từng địa phương để thu hút FDI vào dự án khai thác tiềm năng, phát triển sản phẩm và dịch vụ, du lịch của tỉnh, đồng thời tận dụng điều kiện địa lý để kết nối với các doanh nghiệp FDI ở địa phương phụ cận để thu hút FDI vào công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

*Thứ hai,* tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ở mỗi tỉnh/thành phố theo hướng minh bạch và bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, để tạo môi trường đầu tư tốt nhất. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ ba,* trong quá trình phân cấp việc quản lý FDI, cần nâng cao năng lực quản lý FDI của địa phương và các bộ, ngành. Hiện nay, năng lực kinh nghiệm của một số cán bộ ở một số địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu, dẫn đến việc xem xét, thẩm định lựa chọn các dự án chưa chuẩn xác. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho nhiều dự án sau khi được cấp phép không triển khai được, hoặc hoạt động kém hiệu quả, gây ra hệ luỵ môi trường.

*Thứ tư,* để hạn chế tình trạng “cạnh tranh ngầm xuống đáy” giữa các tỉnh thành của Việt Nam trong thu hút FDI cần có có chính sách phù hợp của chính phủ.Cuộc cạnh tranh quyết liệt này có thể mang lại nhiều hệ luỵ cho tỉnh nói riêng và cho cả quốc gia nói chung. Phân cấp trong việc quản lý FDI là cần thiết nhưng cần có sự quản lý thống nhất của nhà nước. Khung chính sách quản lý của chính phủ phải đảm bảo được hai mục tiêu: (1) thu hút được đầu tư vào địa phương mà vẫn đảm bảo được tính thống nhất trong quy hoạch quốc gia và (2) phương thức cạnh tranh giữa các địa phương phải phù hợp và mang lại hiệu quả dài hạn trong cả nền kinh tế.

*Thứ năm,* cần tăng cường sự hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút FDI, thay vì cạnh tranh xuống đáy. Sự kết nối giữa các địa phương trong thu hút FDI có thể thực hiện thông qua sự hợp tác để hoàn thiện cơ sở hạ tầng về đường giao thông, sân bay, bến cảng, hạ tầng thông tin, trung tâm dịch vụ logistics, dịch vụ kinh doanh và các loại dịch vụ khác nền tảng khác. Ngoài ra, cần xác định lợi thế so sánh và các sản phẩm, dịch vụ chủ lực của cả vùng để từ đó xây dựng chính sách thu hút và hỗ trợ đầu tư tổng thể. Theo đó, mỗi tỉnh/ thành thuộc vùng khi xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng năm, trung hạn và dài hạn cần đưa nội dung liên kết, hợp tác với toàn vùng.

**KẾT LUẬN**

Đề tài “Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam” được thực hiện nhằm mục tiêu chính là xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động việc lựa chọn địa điểm đầu tư (các tỉnh thành) của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, từ đó rút ra những hàm ý cho chính phủ để lập và thực thi những chính sách phù hợp để thu hút FDI vào những tỉnh/thành phố và khu vực mục tiêu.

Kết quả tổng quan các nghiên cứu trước đây ở chương 1 của luận án về 03 nội dung chính: (i) Các nghiên cứu liên quan đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp độ quốc gia; (ii) Các nghiên cứu phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư ở cấp độ địa phương trên thế giới và; (iii) Các nghiên cứu phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến FDI vào các tỉnh thành ở Việt Nam cho thấy việc giải thích lý do lựa chọn địa điểm phân bố FDI của doanh nghiệp trong khoảng năm thế kỷ qua cho thấy kiến thức của chúng ta lĩnh vực này vẫn còn chưa đầy đủ. Mặc dù số lượng các công trình phân tích các nhân tố tác động quyết định lựa chọn phân bố vốn đầu tư nước ngoài là rất lớn, tuy nhiên vẫn còn khoảng trống tri thức để tiếp tục nghiên cứu. Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu phân tích tại sao doanh nghiệp lựa chọn đầu tư vào một quốc gia mà đánh giá quá thấp tính không đồng nhất giữa các địa phương trong cùng một quốc gia. Nghiên cứu này sẽ góp phần khoả lấp một phần khoảng trống tri thức đó.

Trong chương 2, luận án này xây dựng được khung nghiên cứu lý thuyết để nhận diện các nhân tố tác động tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư trong phạm vi một quốc gia của doanh nghiệp FDI dựa trên sự tích hợp của 4 dòng lý thuyết chính, gồm có: (1) Lý thuyết chiết trung của Dunnung; (2) Cách tiếp cận thể chế cấp địa phương; (3) lý thuyết địa lý kinh tế về hiệu quả kinh tế do quần tụ; và (4) Lý thuyết về động cơ của các công ty đa quốc gia gắn với sự tương tác không gian. Khung phân tích đã chỉ ra các nhóm nhân tố ảnh hưởng ở ba cấp độ: (i) Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn chung của Việt Nam; (ii) Các nhân tố cấp tỉnh; và (iii) Các nhân tố từ các tiếp cận thể chế cấp địa phương.

Chương 3 của luận án đã mô tả cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cơ bản được sử dụng trong luận án để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Các phương pháp này được lựa chọn dựa trên cơ sở tổng quan tài liệu trong chương 1 và cơ sở lý luận trong chương 2.

Chương 4 của luận án đã phân tích được thực trạng phân bố đầu tư của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam cho thấy tình trạng tập trung cao độ, chủ yếu tại một số tỉnh/thành phố lớn và khu vực lân cận. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tình trạng này không hẳn chỉ mang lại tác động tiêu cực là gia tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng miền như nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra. Sử dụng mô hình được phát triển từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, ứng dụng kỹ thuật phân tích không gian dựa trên mô hình không gian Durbin (SDM) với ma trận không gian nhị phân dựa vào sự tiếp giáp, luận án đã chỉ ra rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của địa phương nhưng vai trò còn khá mờ nhạt và sự lan toả của khu vực FDI đến nền kinh tế địa phương trên cả nước còn thấp; đồng thời FDI vào một tỉnh còn có tác động lan toả đến các tỉnh lân cận.

Trong chương 5, nghiên cứu đã lượng hoá ảnh hưởng của các nhóm nhân tố cấp tỉnh (gồm có: Quy mô thị trường, Chi phí và chất lượng lao động, Chất lượng cơ sở hạ tầng, Hiệu quả quần tụ doanh nghiệp FDI, Hiệu quả quần tụ doanh nghiệp trong nước, Hiệu ứng đô thị hoá và Chất lượng thể chế) dựa trên ba mô hình: OLS gộp, Sai số không gian – SEM và Tự tương quan không gian - SAR. Khác với các nghiên cứu trước đây, luận án đã chỉ ra FDI vào các địa phương không bị thu hút bởi tiềm năng thị trường và chất lượng lao động. Tuy nhiên, chất lượng cơ sở hạ tầng và sự hiện diện của cảng biến quốc tế tại địa phương đó hoặc địa phương lân cận lại có ảnh hưởng tích cực tới sự lựa chọn của đầu tư. Đúng như kỳ vọng, sự tập trung của dòng FDI trong quá khứ tại tỉnh chủ nhà có ảnh hưởng ý nghĩa đối với dòng FDI mới. Kết quả ước lượng cũng cho thấy, hệ số co giãn của biến đại diện cho mức độ đô thị hoá là âm - điều này có liên quan đến đặc điểm của FDI ở Việt Nam, chủ yếu là FDI chiều dọc theo định hướng xuất khẩu chứ không phải FDI tìm kiếm thị trường. Không giống như kỳ vọng, dòng vốn FDI vào các tỉnh thành ở Việt Nam có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với xếp hạng PCI. Khi so sánh biểu đồ dòng vốn FDI và điểm số PCI của tỉnh thành tương ứng thì không thấy có sự tương quan nào. Điều này chứng tỏ rằng, xếp hạng PCI không hề có ý nghĩa đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Luận án đã chỉ ra các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam nói chung và các tỉnh thành nói riêng trong việc thu hút FDI trong tương lai; từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách với các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương và địa phương để tăng mức độ hấp dẫn của các địa phương nhằm thu hút dòng FDI của các doanh nghiệp nước ngoài.

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương và địa phương về những nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam; từ đó các đối tượng này có thể đưa ra chính sách phù hợp để thu hút và điều hướng FDI đến những tỉnh/thành phố theo mục tiêu phát triển và mang tới tác động tràn lớn nhất với nền kinh tế.

Đối với Chính phủ, tác giả đưa ra một số giải pháp chung gồm có: (1) Cải cách thị trường tài chính; (2) Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn đầu tư; (3) Tạo thuận lợi cho quá trình chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp; (4) Đào tạo nguồn nhân lực. Đối với chính quyền địa phương, tác giả luận án có các đề xuất như sau: Thứ nhất, chính phủ và chính quyền địa phương cần có chính sách thu hút FDI phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mối liên kết vùng và cả nước. Thứ hai, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ở mỗi tỉnh/thành phố theo hướng minh bạch và bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, để tạo môi trường đầu tư tốt nhất. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ ba, trong quá trình phân cấp việc quản lý FDI, cần nâng cao năng lực quản lý FDI của địa phương và các bộ, ngành. Thứ tư, để hạn chế tình trạng “cạnh tranh ngầm xuống đáy” giữa các tỉnh thành của Việt Nam trong thu hút FDI cần có có chính sách phù hợp của chính phủ. Thứ năm, cần tăng cường sự hợp tác giữa các địa phương trong việc thu hút FDI, thay vì cạnh tranh xuống đáy.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ**

1. Nguyễn Thị Thanh Mai (2019), Thực trạng và cơ chế phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế ở Việt Nam: Thực trạng và hàm ý chính sách”,* tr.185- 198.
2. Nguyễn Thị Thanh Mai (2019), “Tính nhúng” của công ty đa quốc gia vào nước chủ nhà: Phân tích trường hợp Samsung, *Hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh (ICYREB 2019)* (ISBN: 978-604-974-282-8), trang 913-921.
3. Nguyễn Thị Thanh Mai (2019), Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của MNCs: Khoảng trống nghiên cứu và một số hàm ý, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 35, 3(2009), 34-42.
4. Nguyen Thi Thanh Mai (2019), Spatial distribution of foreign direct investment in Vietnam: Current status and some recommendations, *International Conference on Economic Cooperation and Integration 2019 (CIECI 2019): The Dynamics of International Trade and Global Supply Chains* (ISBN: 978-604-67-1512-2) p. 188-197.
5. Nguyễn Thị Thanh Mai (2020), Chiến lược đầu tư trực tiếp nước ngoài của MNCs trong bối cảnh chuyển đổ số, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh,* Tập 36*,* 3(2020), 93-101.
6. Nguyễn Thị Thanh Mai, Đỗ Quỳnh Anh (2020), Tác động lấn át của FDI đến sự rời ngành của doanh nghiệp nội địa trong ngành dệt may Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh,* Tập 36, 4(2020).
7. Nguyen Thi Thanh Mai, Bui Thi Anh, Vu Thi Hong Tuoi (2020), Megatrends in the world economy and their influences on the global foreign direct investment. *International Conference on Economic Cooperation and Integration 2020 (CIECI 2020): Trade and Investment Faciliation in the context of global upheavel,* co-organized by VNU University of Economics and Business and Thuong Mai University on 2nd December 2020.
8. Nguyễn Thị Thanh Mai (2020), Xu hướng dịch chuyển FDI khỏi Trung Quốc: Cơ hội nào cho Việt Nam?, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Tác động của COVID-19 tới thương mại và đầu tư tại Việt Nam*, phối hợp tổ chức bởi Trường ĐH Thương Mại, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, ĐH Hải Phòng và Viện Kinh tế Việt Nam vào ngày 04/12/2020.